

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN G
TỈNH N**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Bản án số:16/2021/HS-ST
Ngày:12/3/2021.**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G, TỈNH N
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Q.
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đinh Công H, ông Đinh Duy Q.
Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Trần Thị H - Thư ký Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G, tỉnh N tham gia phiên tòa: Bà Vũ Như T - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh N tiến hành mở phiên tòa công khai xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 06/2021/TLST-HS ngày 29 tháng 01 năm 2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2021/QĐXXST- HS ngày 25 tháng 02 năm 2021 đối với bị cáo:

Nguyễn Văn H sinh năm 1998 tại xã G, huyện G, tỉnh N, tên gọi khác: Không.

Nơi cư trú: Xóm Tân Hối, xã G, huyện G, tỉnh N; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không. Nghề nghiệp: Lái xe, trình độ văn hóa: 9/12, con ông Nguyễn Văn Tịnh bà Vũ Thị H, có vợ là Phạm Thị H và 01 con sinh năm 2020.

Tiền án, tiền sự: Không.

Biện pháp ngăn chặn: Cấm đi khỏi nơi cư trú. Bị cáo không bị tạm giữ, tạm giam ngày nào. Có mặt.

Bị hại:

1. Chị Lò Thị T, sinh năm 1994.

Trú tại: Bản Lìm Thái, xã C, huyện M, tỉnh Y. Vắng mặt.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

1. Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 2002. Có mặt.

Trú tại: Xóm Tân Hối, xã G, huyện G, tỉnh N.

2. Chị Phạm Thị H, sinh năm 2001. Có mặt.

Trú tại: Thôn Bạch Cừ, xã N, huyện H, tỉnh N.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Văn H và chị Lò Thị T, sinh năm 1994, trú tại bản Lìm Thái, xã C, huyện M, tỉnh Y quen biết nhau thông qua mạng xã hội và nảy sinh tình cảm với

nhau. Trong khoảng thời gian từ ngày 18/10/2020 đến ngày 01/11/2020, lợi dụng sự sơ hở của chị Lò Thị T, Nguyễn Văn H đã nhiều lần đăng nhập vào tài khoản ngân hàng BIDV của chị T bằng ứng dụng SmartBanking trên điện thoại của chị T để trộm cắp tài sản. Cụ thể như sau:

Lần thứ nhất: Ngày 17/10/2020, chị T về nhà H ở xóm Tân Hối, xã G, huyện G chơi và ngủ lại tại nhà H. Tối ngày 17/10/2020, H nhờ chị T nạp thẻ điện thoại mệnh giá 100.000 đồng cho H. Chị T lấy điện thoại Oppo A7 của mình, đăng nhập vào ứng dụng SmartBanking trên điện thoại để mua thẻ điện thoại. Quá trình chị T thao tác đăng nhập, H nhìn thấy mật khẩu đăng nhập ứng dụng là “Thuong123@” và trong tài khoản của chị T có nhiều tiền nên H đã nảy sinh ý định trộm cắp tiền trong tài khoản của chị T. Khoảng 09 giờ 00 phút, ngày 18/10/2020, H mượn điện thoại của chị T rồi đi xuống nhà vệ sinh dưới tầng 1 đóng cửa lại, sau đó mở khoá máy điện thoại Oppo A7 của chị T bằng mật khẩu “201414” do chị T cung cấp cho H từ trước và H đăng nhập vào ứng dụng SmartBanking bằng mật khẩu “Thuong123@” rồi chuyển số tiền 50.000.000 đồng từ tài khoản số 12110000597877 mở tại ngân hàng BIDV của chị Lò Thị T đến tài khoản số 48310000705059 mở tại ngân hàng BIDV, chủ tài khoản là anh Nguyễn Văn T, sinh năm 2002, trú tại xóm Tân Hối, xã G, huyện G (*anh T là em trai của H*). Sau khi chuyển tiền thành công, H xóa hết tin nhắn thông báo tại tin nhắn SMS và lịch sử giao dịch trên ứng dụng chuyển tiền để chị T không phát hiện ra rồi trả lại điện thoại cho chị T.

Lần thứ hai: Khoảng 04 giờ 14 phút ngày 19/10/2020, H điều khiển xe ô tô của mình đưa chị T về Y. Quá trình chuyển hành lý lên xe ô tô, H cầm điện thoại Oppo A7 của chị T rồi đi xuống tầng 01 nhà H, tiếp tục đăng nhập vào ứng dụng trên điện thoại và chuyển số tiền 5.000.000 đồng từ tài khoản của chị T vào số tài khoản ngân hàng BIDV của T. Sau khi chuyển tiền thành công, H xóa hết tin nhắn thông báo tại tin nhắn SMS và lịch sử giao dịch trên ứng dụng chuyển tiền để chị T không phát hiện rồi trả lại điện thoại cho chị T. Sau đó, H điều khiển xe ô tô chở chị T về xã C, huyện M, tỉnh Y chơi. Khi về nhà chị T, H lấy điện thoại của chị T rồi cố tình nhập sai mật khẩu và đăng nhập nhiều lần vào ứng dụng SmartBanking của chị T nhằm mục đích để hệ thống tự động khoá đăng nhập, làm cho chị T không vào kiểm tra tài khoản được. Cùng ngày, H nhắn tin cho T bảo T chuyển số tiền 50.000.000 đồng từ tài khoản ngân hàng BIDV của T đến số tài khoản 19034952597011 mở tại ngân hàng Techcombank, chủ tài khoản là chị Phạm Thị H, sinh năm 2001, trú tại thôn Bạch Cừ, xã Ninh Khang, huyện H (*chị H là vợ của H*), H là người quản lý và sử dụng thẻ trên của chị H. T đã chuyển 02 lần, mỗi lần 25.000.000 đồng từ tài khoản ngân hàng BIDV của T đến tài khoản ngân hàng Techcombank của chị H. Hồi 19 giờ 30 phút ngày 23/10/2020, T tiếp tục chuyển số tiền 4.930.000 đồng còn lại trong tài khoản ngân hàng BIDV của T (sau khi ngân hàng đã trừ phí bảo trì và phí chuyển tiền) đến tài khoản ngân hàng Techcombank của chị H.

Lần thứ 3: Ngày 23/10/2020, H điều khiển xe ô tô chở chị T về xóm Tân Hối, xã G, huyện G. Tối ngày 31/10/2020, chị T và H đi chơi hội chợ tại thành phố N, khi đi chơi chị T đưa điện thoại di động Oppo A7 của mình cho H cầm. H đã cất giấu điện thoại của chị T trong cốp xe ô tô và nói với chị T điện thoại bị rơi mất. Sau đó H

bật chế độ hiển thị mật khẩu điện thoại của mình và đưa điện thoại cho chị T, bảo chị T tải ứng dụng SmartBanking và đăng nhập vào tài khoản ngân hàng của chị T để kiểm tra. Khi chị T điền mật khẩu “Linh123@” và đăng nhập thì không đăng nhập được vì không có mã xác nhận OTP, H ở đó nhìn thấy mật khẩu rồi lấy lại điện thoại. Khoảng 07 giờ 50 phút ngày 01/11/2020, H lấy điện thoại của chị T đầu trong cốp xe ô tô trước đó, rồi đăng nhập ứng dụng chuyển tiền và chuyển liên tiếp 02 lần vào tài khoản BIDV của anh T, lần 01 H chuyển 50.000.000 đồng, lần 02 H chuyển 2.000.000 đồng, tổng cộng là 52.000.000 đồng. Sau khi chuyển tiền, H xóa hết tin nhắn thông báo tại tin nhắn SMS và lịch sử giao dịch trên ứng dụng chuyển tiền, rồi để điện thoại của chị T ở khay đựng đồ giữa hai ghế trên của xe ô tô và phủ khăn lên.

Hồi 12 giờ 08 phút ngày 01/11/2020 và hồi 18 giờ 41 phút ngày 02/11/2020, H 02 lần đăng nhập vào ứng dụng SmartBanking trên điện thoại của H để T tiếp chuyển tiền từ tài khoản ngân hàng BIDV của T đến số tài khoản 331320589877 mở tại ngân hàng Agribank, chủ tài khoản là H (mật khẩu và mã OTP của tài khoản ngân hàng BIDV của T được T cung cấp cho H). Lần thứ nhất H chuyển 50.000.000 đồng, lần thứ hai H chuyển 1.930.000 đồng (sau khi ngân hàng đã trừ phí bảo trì và phí chuyển tiền). Tổng cộng số tiền 107.000.000 đồng H trộm cắp được của chị T, H đều rút tiền tại cây ATM để tiêu sài cá nhân. H đưa cho chị T 25.000.000 đồng (vì trước đó H đã hứa cho chị T tiền để sửa nhà) và đưa tiếp chị T số tiền 5.300.000 đồng để chị T thêm tiền vào mua điện thoại mới. H đưa cho chị H (vợ của H) 30.000.000 đồng.

Ngày 01/11/2020, sau khi làm lại sim điện thoại, chị T kiểm tra số tiền trong tài khoản ngân hàng của mình và phát hiện đã bị mất số tiền là 107.000.000 đồng. Đến ngày 02/11/2020, H điều khiển xe ô tô chở chị T ra đường để bắt xe khách về quê thì chị T phát hiện điện thoại di động Oppo A7 của mình ở trong xe ô tô của H. Ngày 26/11/2020, chị T đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện G để trình báo sự việc. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện G đã tiến hành triệu tập Nguyễn Văn H lên làm việc. Tại Cơ quan điều tra, H đã thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi trộm cắp tài sản của mình.

Quá trình điều tra Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện G thu giữ 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 7 plus màn hình cảm ứng, vỏ màu đen, lắp số thuê bao 0969.846.135 và số tiền 82.000.000 đồng do Nguyễn Văn H tự nguyện giao nộp, thu giữ 01 điện thoại di động nhãn hiệu Xiaomi Redmi Note 4 màn hình cảm ứng, vỏ màu trắng, lắp số thuê bao 0399.746.592 do Nguyễn Văn T giao nộp, không thu giữ chiếc điện thoại Oppo A7 là tài sản của chị Lò Thị T

Viện kiểm sát nhân dân huyện G ra quyết định chuyển 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 7 plus màn hình cảm ứng, vỏ màu đen, lắp số thuê bao 0969.846.135 đến Chi cục Thi hành án dân sự huyện G để xử lý theo quy định của pháp luật.

Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện G đã trả lại số tiền 82.000.000 đồng cho chị Lò Thị T, trả lại 01 điện thoại di động nhãn hiệu Xiaomi Redmi Note 4 màn hình cảm ứng, vỏ màu trắng, lắp số thuê bao 0399.746.592 cho Nguyễn Văn T.

Quá trình điều tra, bị cáo đã khai nhận hành vi như đã nêu trên.

Tại Bản cáo trạng số 11/CT- VKS-GV, ngày 29/01/2021 của Viện kiểm sát nhân dân huyện G đã truy tố bị cáo Nguyễn Văn H ra trước Tòa án nhân dân huyện G để xét xử về tội "Trộm cắp tài sản", áp dụng điểm c khoản 2, khoản 5 Điều 173 Bộ luật Hình sự(BLHS).

Quá trình điều tra vụ án và tại phiên tòa bị cáo, người tham gia tố tụng khác không ai có ý kiến khiếu nại gì về Bản cáo trạng.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát thực hành quyền công tố, vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố như Bản cáo trạng đã nêu, sau khi luận tội đã đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn H phạm tội “Trộm cắp tài sản”. Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 173; điểm g khoản 1 Điều 52, các điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 47 BLHS, Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự (BLTTHS): Xử phạt Nguyễn Văn H từ 24 (Hai bốn) tháng tù đến 30 (Ba mươi) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án; không áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền đối với bị cáo; Tịch thu nộp ngân sách Nhà nước 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 7 plus màn hình cảm ứng, vỏ màu đen, lắp số thuê bao 0969.846.135

Tại phiên tòa bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội, không có ý kiến tranh luận gì, được nói lời sau cùng bị cáo đề nghị HĐXX giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có ý kiến tranh luận gì.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định vụ án như sau:

[1]Về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng:

Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện G, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện G, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự(BLTTHS). Quá trình điều tra vụ án và tại phiên tòa bị cáo, người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Phân tích những chứng cứ xác định có tội:

Tại phiên tòa bị cáo hoàn toàn nhận tội. Lời nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai tại cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và phù hợp với các chứng cứ khác thể hiện rõ: Xuất phát từ việc Nguyễn Văn H quen biết chị Lò Thị T thông qua mạng xã hội và H đã nhiều lần đưa chị T về nhà mình chơi. Quá trình quen biết, H có nhờ chị T mua và nạp thẻ điện thoại trên điện thoại Oppo A7 của chị T thông qua ứng dụng SmartBanking nên H biết được mật khẩu điện thoại và mật khẩu đăng nhập ứng dụng SmartBanking là “Thuong123@”. Trong khoảng thời gian từ ngày 18/10/2020 đến ngày 01/11/2020, lợi dụng sự sơ hở của chị Lò Thị T, Nguyễn Văn H đã nhiều lần đăng nhập vào tài khoản ngân hàng BIDV của chị T bằng ứng dụng SmartBanking trên điện thoại của chị T để chiếm đoạt tài sản của chị T với tổng số tiền là 107.000.000 đồng đúng như Bản cáo trạng đã mô tả, quy kết nêu trên, nên hành vi của bị cáo H đã phạm tội “Trộm cắp tài sản”. Căn cứ tính chất, mức độ, hậu quả, nhân thân của bị cáo và trị giá tài sản

bị chiếm đoạt, Viện kiểm sát nhân dân huyện G truy tố bị cáo H theo điểm c khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự là hoàn toàn đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Điều 173. Tội trộm cắp tài sản.

1. Người nào trộm cắp tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản mà còn vi phạm;

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

a) Có tổ chức;

b) Có tính chất chuyên nghiệp;

c) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;

.....

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng.

[3] Hành vi của bị cáo là rất nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ.

[4] Bị cáo là người đã thành niên, không chịu rèn luyện, tu chí làm ăn chân chính, mong muốn kiếm tiền bất chính dẫn đến phạm tội. Hành vi của bị cáo gây tâm lý hoang mang, bất bình trong quần chúng nhân dân, ảnh hưởng xấu tới tình hình trị an của địa phương.

[5] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo đã 03 lần thực hiện hành vi phạm tội nên phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “Phạm tội 02 lần trở lên” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 BLHS. Bị cáo là người có nhân thân tốt.

[6] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo đã thành khẩn khai báo, tỏ rõ sự ăn năn hối cải, sau khi phạm tội đã tự nguyện bồi thường thiệt hại theo thỏa thuận cho bị hại. Bản thân bị cáo hiện có hoàn cảnh khó khăn, phải nuôi con còn nhỏ có sự xác nhận của chính quyền địa phương. Đó là những tình tiết giảm nhẹ quy định tại các điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51 BLHS. Trên cơ sở các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, xét bị cáo phạm tội nhiều lần và chiếm đoạt số tiền khá lớn nên cần có một hình phạt thật nghiêm minh đối với bị cáo bằng việc cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian mới đủ để cải tạo, giáo dục bị cáo trở thành người có ích cho gia đình, xã hội đồng thời góp phần răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung.

[7] Về hình phạt bổ sung: Xét bị cáo đang phải nuôi con còn nhỏ nên không áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền đối với bị cáo là thỏa đáng.

[8] Về trách nhiệm dân sự: Bị hại là chị Lò Thị T đã nhận lại đủ số tiền yêu cầu là 82.000.000 đồng và không yêu cầu bị cáo PH bồi thường gì thêm. Do đó phần trách nhiệm dân sự không đặt ra giải quyết.

[9] Về xử lý vật chứng và những vấn đề liên quan khác: Đối với 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 7 plus màn hình cảm ứng, vỏ màu đen, lắp số thuê bao 0969.846.135, là công cụ sử dụng để thực hiện hành vi trộm cắp tài sản nên cần tịch thu nộp ngân sách Nhà nước.

Đối với hành vi Nguyễn Văn H dấu chiếc điện thoại Oppo A7 của chị Lò Thị T vào tối ngày 31/10/2020. Quá trình điều tra xác định H không có mục đích chiếm đoạt chiếc điện thoại trên mà chỉ sử dụng chiếc điện thoại làm công cụ để trộm cắp số tiền trong tài khoản của chị T và sau đó chị T cũng đã tìm thấy chiếc điện thoại này. Vì vậy, không có căn cứ để xử lý trách nhiệm hình sự đối với Nguyễn Văn H về hành vi cất giấu đối với chiếc điện thoại Oppo A7 nêu trên. Đối với 01 điện thoại di động nhãn hiệu Xiaomi Redmi Note 4 màn hình cảm ứng, vỏ màu trắng, lắp số thuê bao 0399.746.592 thu giữ của Nguyễn Văn T. Quá trình điều tra và tại phiên tòa xác định anh T không biết việc bị cáo H chuyển tiền là tài sản trộm cắp mà có. Do đó Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện G đã trả lại chiếc điện thoại nêu trên cho anh Nguyễn Văn T là đúng pháp luật.

Đối với Nguyễn Văn T là người đồng ý cho Nguyễn Văn H sử dụng số tài khoản ngân hàng BIDV của mình để H thực hiện hành vi trộm cắp tài sản. Đối với chị Phạm Thị H là người đã cầm số tiền 30.000.000 đồng do H đưa. Quá trình điều tra xác định anh T không biết số tiền H chuyển khoản đến và chị H không biết số tiền H đưa cho là do trộm cắp mà có. Do đó anh T và chị H không phải chịu trách nhiệm hình sự trong vụ án này.

[10] Về án phí: Bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm theo luật định.

[11] Về quyền kháng cáo: Bị cáo, người tham gia tố tụng khác có quyền kháng cáo theo luật định.

Vì các lẽ trên đây:

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 173, điểm g khoản 1 Điều 52, các điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51 BLHS. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn H phạm tội: “Trộm cắp tài sản”. Xử phạt Nguyễn Văn H 24 (Hai mươi bốn) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

2. Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 BLHS; Điều 106 BLTTHS

Tịch thu nộp ngân sách Nhà nước 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 7 plus màn hình cảm ứng, vỏ màu đen, lắp số thuê bao 0969.846.135. (Đặc điểm chi tiết như biên bản giao nhận vật chứng giữa cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện G với Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, ngày 29/01/2021).

3. Về án phí: Căn cứ Điều 136 BLTTHS, Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội. Buộc bị cáo Nguyễn Văn H phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao Bản án hoặc Bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- *TAND tỉnh NB;*
- *Công an huyện GV;*
- *Chi cục THADS huyện GV;*
- *VKSND huyện GV;*
- *Bị cáo; người tham gia TT khác;*
- *Lưu HS, VP.*

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

NGUYỄN HỮU Q